

Bản án số: 235/2023/DS-PT
Ngày: 03 - 3 - 2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Giảng
Các Thẩm phán: Ông Uông Văn Tuấn
Bà Nguyễn Thị Huyền.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Nguyễn Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/DSPT ngày
05 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3647/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án
nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 391/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 02
năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: Số 16, Đường K, Tổ G, Khu phố L, phường P, thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Ngô Thị B, sinh năm: 1996,

Địa chỉ: 4A/6 đường L, phường T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí
Minh (Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2021). (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Số 400, đường H, khu phố G, phường M, thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Lê Thị T, sinh năm: 1988

Địa chỉ: Số 400, đường H, khu phố G, phường M, thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2022). (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn H, sinh năm: 1955; (có mặt)
- Ông Phạm Trung D, sinh năm: 1989; (vắng mặt)
- Bà Lê Thị T, sinh năm: 1988. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 400, đường H, khu phố G, phường M, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Th, sinh năm: 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: 49D, Đường K, phường L, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng: Bà Huỳnh Ngọc Mỹ V, sinh năm: 1994; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 656/52C, Phường L, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 11/5/2021 và quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị M và đại diện hợp pháp theo ủy quyền bà Ngô Thị B trình bày:

Bà Phạm Thị M và bà Nguyễn Thị Mỹ D quen biết nhau do bà M thuê nhà của vợ chồng bà D để mở cửa hàng bán quần áo cũ. Bà M có cho bà D vay tiền 04 lần, trong đó 2 lần mỗi lần vay số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), một lần vay 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và lần cuối ngày 21/4/2020 vay 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Ba lần vay trước, hai bên không làm giấy tờ, ngày 21/4/2020 bà Phạm Thị M lập Giấy mượn tiền với nội dung bà Nguyễn Thị Mỹ D vay số tiền 115.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng kể từ ngày 21/4/2020 đến ngày 21/8/2020, không lãi suất. Đến ngày 21/8/2020, bà D không thanh toán số tiền vay, bà D có đề nghị bà M cho thêm thời gian trả nợ nên hai bên đã gia hạn khoản nợ trên bằng cách ký giấy mượn tiền mới với nội dung như sau: Bà D có vay số tiền 115.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng từ ngày 21/8/2020 đến ngày 21/4/2021, không lãi suất. Đến ngày 21/4/2021, bà M đã nhiều lần yêu cầu bà D thanh toán số nợ trên, tuy nhiên bà D vẫn không trả.

Bà Phạm Thị M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ D thanh toán số tiền nợ gốc 115.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền ngày 21/4/2020 và 21/8/2020, không yêu cầu bà D thanh toán tiền lãi đối với số nợ trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D có đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị T trình bày:

Bà D có vay của bà M số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, tiền lãi một ngày 400.000 (bốn trăm nghìn) đồng, hai bên có làm giấy tờ vay bằng một tờ giấy viết tay. Đến ngày 21/4/2020, bà, ông H, bà T, ông D, bà Th đến nhà bà M trả số tiền 20.000.000 đồng. Bà M chỉ bà D sang nhà ông T để trả số tiền 20.000.000 đồng vì bà M cho rằng đây là số tiền nợ của ông T chứ không phải của bà. Do đó, bà và chồng bà là ông Lê Văn H cùng các con là bà Lê Thị T, Lê

Thị Th và Phạm Trung D có qua nhà ông T để trả số tiền nợ nói trên. Khi qua nhà ông T, ông T cho biết số tiền nợ là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) chứ không phải số tiền nợ 20.000.000 đồng nên gia đình bà đã trả cho ông T số tiền 20.000.000 đồng, còn số tiền 5.000.000 đồng được cân trừ vào số tiền thuê nhà mà bà M còn thiếu. Khi gia đình bà trả tiền cho ông T thì ông T không viết biên nhận đã nhận đủ số tiền và cũng không trả lại giấy vay tiền. Bà D cho rằng, giấy mượn tiền ngày 21/4/2020 với số tiền 115.000.000 đồng là do bà M tự in ra, bà D không ký vào bất kỳ giấy tờ nào nên toàn bộ giấy tờ là giả. Bà D xác định chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền ngày 21/4/2020 và ngày 21/8/2020 không phải là của bà. Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn là bà Lê Thị T trình bày: Bà D chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) là khoản tiền lãi của số tiền vay 20.000.000 đồng, trả theo phương thức trả dần, mỗi tháng trả số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi dứt nợ, bà T có cung cấp đoạn ghi âm và bản khai giấy ghi toàn bộ nội dung ghi âm giữa bà T và ông T về việc thanh toán nợ. Đồng thời, bà D, bà T không cung cấp được họ tên đầy đủ và địa chỉ của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:

Bà D và bà M có làm giấy tờ vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, tiền lãi một ngày 400.000 (bốn trăm nghìn) đồng. Đến ngày 21/4/2020, bà D, ông H, bà, ông D, bà Th đến nhà bà M trả số tiền 20.000.000 đồng cho bà D. Bà M cho biết đây là khoản nợ của ông T, bà M mượn giùm nên chỉ gia đình bà sang nhà ông T để trả số tiền 20.000.000 đồng. Khi sang nhà ông T trả tiền thì ông T cho biết toàn bộ khoản nợ là số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng). Do bất ngờ về số tiền nợ tăng lên và gia đình bà không cầm đủ số tiền 25.000.000 đồng nên gia đình bà trả cho ông T số tiền 22.000.000 đồng, số tiền còn lại 3.000.000 đồng được cân trừ vào số tiền thuê nhà mà bà M còn thiếu của gia đình bà. Khi trả nợ, ông T không ghi giấy tờ xác nhận đã nhận đủ số tiền trên và cũng không trả lại giấy tờ vay nợ số tiền 20.000.000 đồng. Bà T xác định không biết và không liên quan gì đối với giấy mượn tiền giữa bà Phạm Thị M và bà Nguyễn Thị Mỹ D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Ông là chồng bà D, ông không liên quan đến khoản nợ của bà D. Ngày 21/4/2020, ông cùng bà D và các con là Lê Thị T, Lê Thị Th và Phạm Trung D đến nhà bà M để trả nợ số tiền 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi đến nhà bà M trả nợ thì bà M cho biết đây là khoản nợ của ông T, bà M chỉ là người mượn giùm. Khi gia đình ông đến nhà ông T thì ông T cho biết số tiền nợ là 25.000.000 đồng. Lúc đó, ông rất tức giận nên lấy trong túi thêm số tiền 5.000.000 đồng và trả cho ông T đủ số tiền 25.000.000 đồng. Khi trả nợ, ông T không viết giấy và cũng không đưa lại giấy vay tiền. Nay tại Tòa, ông không đồng ý với yêu cầu của bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Th, ông Phạm Trung D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai: Thống nhất với toàn bộ lời

trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ D. Ông, bà không biết và không liên quan gì đối với giấy mượn tiền giữa bà Phạm Thị M và bà Nguyễn Thị Mỹ D.

Người làm chứng bà Huỳnh Thị Mỹ V có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai: Bà là khách hàng mua đồ của bà M, ngày 21/4/2020 có thấy bà M và bà D ký giấy vay mượn tiền, bà M có giao cho bà D số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng. Bà xác định không biết và không liên quan gì đối với giấy mượn tiền giữa bà Phạm Thị M và bà Nguyễn Thị Mỹ D.

Bản án dân sự sơ thẩm số 3647/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 3, Điều 385, Khoản 1 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M:

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ D phải trả cho bà Phạm Thị M số tiền 115.000.000 (một trăm mười lăm triệu) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Phạm Thị M không yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D thanh toán tiền lãi.

Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Phạm Thị M có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị Mỹ D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì hàng tháng bà D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền tính trên nghĩa vụ chi trả. Nếu các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Dành cho bà Nguyễn Thị Mỹ D quyền khởi kiện ông T trong vụ kiện khác nếu có yêu cầu.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu án phí sơ thẩm là 5.750.000 đồng (năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Trả lại cho bà Phạm Thị M số tiền tạm ứng án phí là 2.875.000 đồng (Hai triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

AA/2019/0047908 ngày 20/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần kháng cáo và thủ tục thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 05/10/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm; Lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, nguyên đơn tạo chứng cứ giả, chữ ký trong giấy vay nợ không phải của bị đơn, người làm chứng Nguyễn Thị H vắng mặt khi xét xử; Tòa sơ thẩm không giải thích, hướng dẫn quy định để bị đơn thực hiện quyền phản tố, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 3647/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức để xét xử lại theo quy định pháp luật và bị đơn không phải trả số tiền 115.000.000 đồng do có sự lừa dối.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không hòa giải được và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, phân tích nhận định về nội dung kháng cáo, đã nhận xét và đề nghị như sau:

- Về tố tụng: Giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự được đảm bảo để thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo qui định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Miễn án phí cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn được thực hiện đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo. Thẩm quyền giải quyết vụ án sơ thẩm đã xác định đúng, đã đưa đủ và xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng. Việc thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 115.000.000 đồng, theo các giấy mượn tiền ngày 21/4/2020 và 21/8/2020. Bị đơn trình bày có vay của bà M số tiền 20.000.000 đồng, tiền lãi một ngày 400.000 đồng; Bị đơn đã trả số tiền vay 20.000.000 đồng này cho ông T. Nay bị đơn chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền 40.000.000 đồng là khoản tiền lãi của số tiền vay 20.000.000 đồng.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm: Các lý do bị đơn nêu tại đơn kháng cáo để yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có

căn cứ. Bị đơn không chứng minh được việc Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan, toàn diện khi giải quyết vụ án; Bị đơn không chứng minh được nguyên đơn tạo chứng cứ giả; Việc người làm chứng vắng mặt khi xét xử trong trường hợp tại vụ án này không là căn cứ để hủy bản án sơ thẩm; Việc bị đơn thực hiện hay không thực hiện yêu cầu phản tố là quyền của bị đơn, theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không có căn cứ pháp luật để bị đơn cho rằng bị đơn đã bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp. Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm để giải quyết lại nhưng xét không có vi phạm nào cần phải hủy bản án sơ thẩm, như theo quy định tại Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo liên quan nội dung giải quyết vụ án: Bị đơn chỉ thừa nhận vay của nguyên đơn số tiền gốc là 20.000.000 đồng và không thừa nhận tài liệu là “Giấy mượn tiền” ngày 21/8/2020 và “Giấy mượn tiền” ngày 21/4/2021 có nội dung bị đơn mượn của nguyên đơn số tiền 115.000.000 đồng. Căn cứ để nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là hai “Giấy mượn tiền” nêu trên, qua giám định, theo “Kết luận giám định” số 3737/KL-KTHS ngày 22/7/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ Công An, có căn cứ xác định chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Mỹ D” là do chính bà Nguyễn Thị Mỹ D ký và viết ra. Kết luận giám định cũng phù hợp với lời khai của người làm chứng khai nhận có ký tên làm chứng tại hai Giấy mượn tiền nêu trên, có “thấy lần cuối cùng cô M đưa cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 35.000.000 đồng còn trước đó đã đưa bao nhiêu thì không biết”. Bị đơn không có căn cứ nào để chứng minh việc giám định có vi phạm về trình tự thủ tục cũng như nội dung kết luận.

Bị đơn khai không ký tên và không thừa nhận tài liệu là “Giấy mượn tiền” ngày 21/8/2020 và “Giấy mượn tiền” ngày 21/4/2021, nhưng từ giai đoạn giải quyết sơ thẩm đến phúc thẩm, bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh bác bỏ chứng cứ này do nguyên đơn đưa ra. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với chứng cứ thu thập được và có căn cứ pháp luật. Việc bị đơn và những người trong gia đình đem tiền trả cho người tên “T” nhưng không chứng minh được có sự đồng ý ủy quyền của nguyên đơn, nên không thể đối trừ vào khoản nợ vay của nguyên đơn, vì vậy án sơ thẩm dành cho bị đơn quyền khởi kiện bằng một vụ khác là phù hợp.

[5] Từ nhận định trên, xét không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị xét được miễn án phí vì bà Dung sinh năm 1959 thuộc trường hợp người cao tuổi. Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận miễn án phí cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, Điều 385, khoản 1 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 3647/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ D phải trả cho bà Phạm Thị M số tiền 115.000.000 (một trăm mười lăm triệu) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Phạm Thị M không yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D thanh toán tiền lãi.

Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Phạm Thị M có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị Mỹ D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì hàng tháng bà D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền tính trên nghĩa vụ chi trả. Nếu các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Dành cho bà Nguyễn Thị Mỹ D quyền khởi kiện ông T trong vụ kiện khác nếu có yêu cầu.

2. Về án phí:

Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Mỹ D.

Trả lại cho bà Phạm Thị M số tiền tạm ứng án phí là 2.875.000 đồng (theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0047908 ngày 20/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức).

Án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Mỹ D. Bà Nguyễn Thị Mỹ D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Biên lai thu số AA/2021/0028744 ngày 06/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND thành phố Thủ Đức;
- THADS thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng (T.20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Giảng

